TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ P** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05-01-2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ P, TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nông Thị Tình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bạch Gương

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị Kim Ngân – Cán bộ Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 307/2022/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 104/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1980; địa chỉ: Tổ N, ấp T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Bị đơn: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ N, ấp T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

(Bà T có mặt, ông H có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa nguyên đơn bà Trịnh Thị T trình bày:

Bà T và ông H tìm hiểu, quen biết và chung sống với nhau vào năm 2000. Có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện X (này là phường H, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Vợ chồng ông bà chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung; ông H không chăm lo gia đình, thường xuyên đánh đập vợ con, hành hạ về tư tưởng; nghi ngờ bà ngoại tình dẫn tới mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Bà đã Nhiều lần tìm cách để vợ chồng hoà thuận nhưng không thành. Nay bà T xác định không còn tình cảm với ông H nữa và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Về con chung: Bà T và ông H có 05 con chung là Phạm Thị Kiều T1, sinh ngày 12-5-2001; Phạm Minh P, sinh ngày 04-4-2004; Phạm Gia K, sinh ngày 02-6-2009; Phạm Thị Ngọc N, sinh ngày 25-7-2014; Phạm Thiên A, sinh ngày 25-5-2018. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung là Phạm Gia K, Phạm Ngọc N và Phạm Thiên A và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Riêng các cháu Phạm Thị Kiều T1 và Phạm Minh P đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Phạm Văn H trình bày:

Ông Phạm Văn H đồng ý với trình bày của bà Trịnh Thị T về quan hệ hôn nhân, quá trình chung sống, thời gian phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không có tiếng nói chung, có Nhiều hiểu lầm dẫn tới thường xuyên cãi vã nhau. Ngoài ra còn lý do khác là bà T có quan hệ bất chính với người khác bên ngoài. Tuy Nên, do vẫn còn tình cảm và các con còn nhỏ, nên ông không đồng ý ly hôn, yêu cầu Toà án hoà giải để vợ chồng ông bà được đoàn tụ.

Về con chung: Ông và bà T có 05 con chung là Phạm Thị Kiều T1, sinh ngày 12-5-2001; Phạm Minh P, sinh ngày 04-4-2004; Phạm Gia K, sinh ngày 02-6-2009; Phạm Thị Ngọc N, sinh ngày 25-7-2014; Phạm Thiên A, sinh ngày 25-5-2018. Sau khi ly hôn, ông H yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung là Phạm Gia K, Phạm Ngọc N và Phạm Thiên A và không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con. Riêng các cháu Phạm Thị Kiều T1 và Phạm Minh P đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án giải quyết. Trường hợp ông và bà T không thống nhất được về việc nuôi dưỡng con chung thì đề nghị Toà án xem xét nguyện vọng của các con chung. Nguyện vọng của ông là không muốn chia tách các con ra, để các cháu được sống cùng với nhau.

Tại phiên tòa, bị đơn ông Phạm Văn H vắng mặt.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Buộc bà T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Bà Trịnh Thị T có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Phạm Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ N, ấp T, xã C, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và yêu cầu về nuôi con chung vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[1.2] Bị đơn ông Phạm Văn H có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn ông Phạm Văn H theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị T và ông Phạm Văn H tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2000, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, được ủy ban nhân dân xã H, huyện X (này là phường H, thị xã P), tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp giấy chứng nhận kết hôn số 81, quyển số 01/2000 ngày 09-11-2000 nên hôn nhân của ông bà được công nhận là hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà Trịnh Thị T:

Theo bà T trình bày thì quá trình chung sống giữa bà T và ông H nảy sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H thường xuyên ghen tuông vô cớ, không quan tâm, chăm lo cho gia đình; trong cuộc sống hàng ngày thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung. Ông bà hiện nay còn sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, không quan tâm đến nhau.

Ông H cho rằng, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không có tiếng nói chung, có nhiều hiểu lầm dẫn tới thường xuyên cãi vã nhau. Ngoài ra còn lý do khác là bà T có quan hệ bất chính với người khác bên ngoài.

Xét thấy vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, nhưng mâu thuẫn của bà T, ông H kéo dài, đã trầm trọng, không còn sống chung, quan tâm đến nhau nữa, trong cuộc sống vợ chồng không có sự tin tưởng lẫn nhau. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông H không đồng ý ly hôn, tuy nhiên bà T xác định mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, đến nay bà T không còn tình cảm với ông H.

Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà T về việc xin ly hôn với ông H là có cơ sở để chấp nhận.

[2.3] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Căn cứ các giấy khai sinh số 76 quyển số 01/2001 ngày 31-5-2001; số 53 quyển số 01/2004 ngày 21-4-2004; số 182 quyển số 01/2009 ngày 28-7-2009; số 231 quyển số 02/2014 ngày 10-9-2014 và số 265 ngày 06-6-2018 của UBND xã C thì bà Trịnh Thị T và ông Phạm Văn H có 05 con chung là Phạm Thị Kiều T1, sinh ngày 12-5-2001; Phạm Minh P, sinh ngày 04-4-2004; Phạm Gia K, sinh ngày 02-6-2009; Phạm Thị Ngọc N, sinh ngày 25-7-2014; Phạm Thiên A, sinh ngày 25-5-2018. Sau khi ly hôn, bà Trịnh Thị T yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung là K, N, A và không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Tại lời khai của các cháu K, N có tại hồ sơ, các cháu cũng có nguyện vọng được bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Xét hiện các cháu K, N, A đang ở cùng bà T, liên tục, ổn định, bà T vẫn chăm sóc tốt cho các cháu, các cháu có nguyện vọng được sống chung với bà T; ông H yêu cầu Toà án xem xét nguyện vọng của các con, ông không muốn các con bị chia cắt. Để ổn định cuộc sống, cũng như đảm bảo về sự phát triển về thể chất, tinh thần và quyền lợi cho các cháu K, N, A, Hội đồng xét xử xét thấy cần thiết giao các cháu K, N, A cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu nên hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Riêng

các cháu T1, P đã thành niên, có khả năng lao động, đượng sự không yêu cầu Toà án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; buộc bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147, 227, 228, 235, 266, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trịnh Thị T về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

1. Về hôn nhân: Cho bà Trịnh Thị T được ly hôn với ông Phạm Văn H.

2. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao cho bà Trịnh Thị T được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng các cháu Phạm Gia K, sinh ngày 02-6-2009; Phạm Thị Ngọc N, sinh ngày 25-7-2014; Phạm Thiên A, sinh ngày 25-5-2018. Ông Phạm Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, ông Phạm Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc ảnh hưởng xấu đến việc thăm con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người đó.

Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trịnh Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006483 ngày 11-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 05-01-2023) các đương sự có mặt có quyền kháng cáo. Đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn này được tính kể

từ ngày nhận được bản án do Tòa án tống đạt hoặc niêm yết để kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TX. P, tỉnh BR-VT;
- UBND phường H;
- Lưu: hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nông Thị Tình